

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 07 - 03 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tài.

2. Ông Trần Văn Phước.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Quốc Tững - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2022/TLST-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp VR, xã SK, huyện HD, tỉnh KG; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đặng Kim C, sinh năm 1977 và ông Trang Minh H1, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp VR, xã SK, huyện HD, tỉnh KG; (ông H1 vắng mặt, bà C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2022 nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc H trình bày:

Vào ngày 19/10/2021 bà có cho bà Đặng Kim C mượn số tiền 300.000.000 đồng để giúp bà trả nợ vượt qua khó khăn, không tính lãi. Việc mượn tiền có làm giấy tay. Bà C hứa đến đầu tháng 9/2022 âm lịch sẽ trả lại cho bà, nhưng đến nay bà C vẫn không trả. Bà có nhắc nhở đòi nhiều lần nhưng bà C chỉ hứa hẹn, thực tế gia đình bà C có khả năng để trả cho bà nhưng vẫn cố tình không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Kim C và ông Trang Minh H1 phải liên đới trả cho bà số tiền đã mượn 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đặng Kim C trình bày:

Vào tháng 01 năm 2021 có mượn của bà Lê Thị Ngọc H số tiền là 180.000.000 đồng, hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Nguồn gốc số tiền do Hân cầm vàng để cho bà mượn tiền, bà cam kết khi nào vay Ngân hàng sẽ trả cho Hân nhưng sau đó bà chỉ vay được số tiền 90.000.000 đồng nên bà chỉ trả được 90.000.000 đồng, còn nợ lại 90.000.000 đồng. Bà H đã bỏ số tiền để đóng lãi giúp bà tổng cộng là 63.500.000 đồng. Sau đó bà có mượn thêm của bà H nhiều lần với tổng số tiền là 146.500.000 đồng.

Tổng tiền gốc và tiền lãi H đã bỏ ra đóng cho bà tổng cộng là 300.000.000 đồng. Đến ngày 19/10/2021 bà có ký giấy mượn tiền xác định còn nợ Hân số tiền là 300.000.000 đồng.

Nay H khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền này bà đồng ý, tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Ngoài ra, bà xác định số tiền này là tiền nợ của riêng cá nhân bà, không liên quan đến chồng bà nên bà sẽ tự chịu trách nhiệm trả.

Bà không có yêu cầu phản tố về vấn đề gì trong vụ án này.

Bị đơn là ông Trang Minh H1 trình bày: Việc vay mượn tiền giữa vợ ông là Đặng Kim C và bà Lê Thị Ngọc H diễn ra như thế nào ông không biết, thời điểm vợ ông đi vay tiền ông cũng không biết, sau này khi bà H đến nhà đòi tiền ông mới biết việc vợ ông còn nợ tiền bà H. Do vợ ông đã vay mượn nên ông đồng ý có trách nhiệm cùng với vợ ông trả cho bà H số tiền vốn gốc là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên ông xin trả dần, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, trường hợp ông bán được nhà thì ông sẽ trả đủ một lần. Ông không có yêu cầu phản tố về vấn đề gì trong vụ án này. Ông cam đoan lời trình bày của ông là hoàn toàn đúng sự thật. Ông H1 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trang Minh H1, bà Đặng Kim C trả số tiền vay nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông H1, bà C có địa chỉ nơi cư trú tại xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông H1 có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của ông không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông H1, bà C đều xác định vợ chồng ông H1, bà C còn nợ bà H số tiền là 300.000.000 đồng. Bà H yêu cầu vợ chồng ông H1, bà C thanh toán nợ một lần, không yêu cầu tính lãi. Quá trình giải quyết vụ án bà C, ông H1 yêu cầu được trả dần số tiền 300.000.000 đồng, mỗi tháng trả số tiền là 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà C được trả trong thời hạn 03 năm, mỗi năm bà trả 100.000.000 đồng.

Bà C cho rằng khoản nợ này không liên quan đến chồng bà mà là nợ riêng của bà, việc vay mượn tiền giữa bà và ông H1 không biết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà xác định mục đích vay tiền để xoay sở trong gia đình. Tại bản tự khai ngày 24/02/2023 ông H1 cũng đồng ý cùng bà C chịu trách nhiệm trả nợ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Vì vậy, tuy bà C có ý kiến tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này nhưng mục đích vay tiền của bà là vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông H1 cũng phải cùng thực hiện nghĩa vụ với bà.

Đối chiếu với các quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc bà H yêu cầu ông H1, bà C phải liên đới thanh toán số tiền vốn gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận toàn bộ.

Bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 288, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc H đối với ông Trang Minh H1, bà Đặng Kim C. Buộc ông H1, bà C phải liên đới thanh toán cho bà H số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Yêu cầu của bà H được Tòa án chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004206 ngày 28/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông H1, bà C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$ (Mười lăm triệu đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú